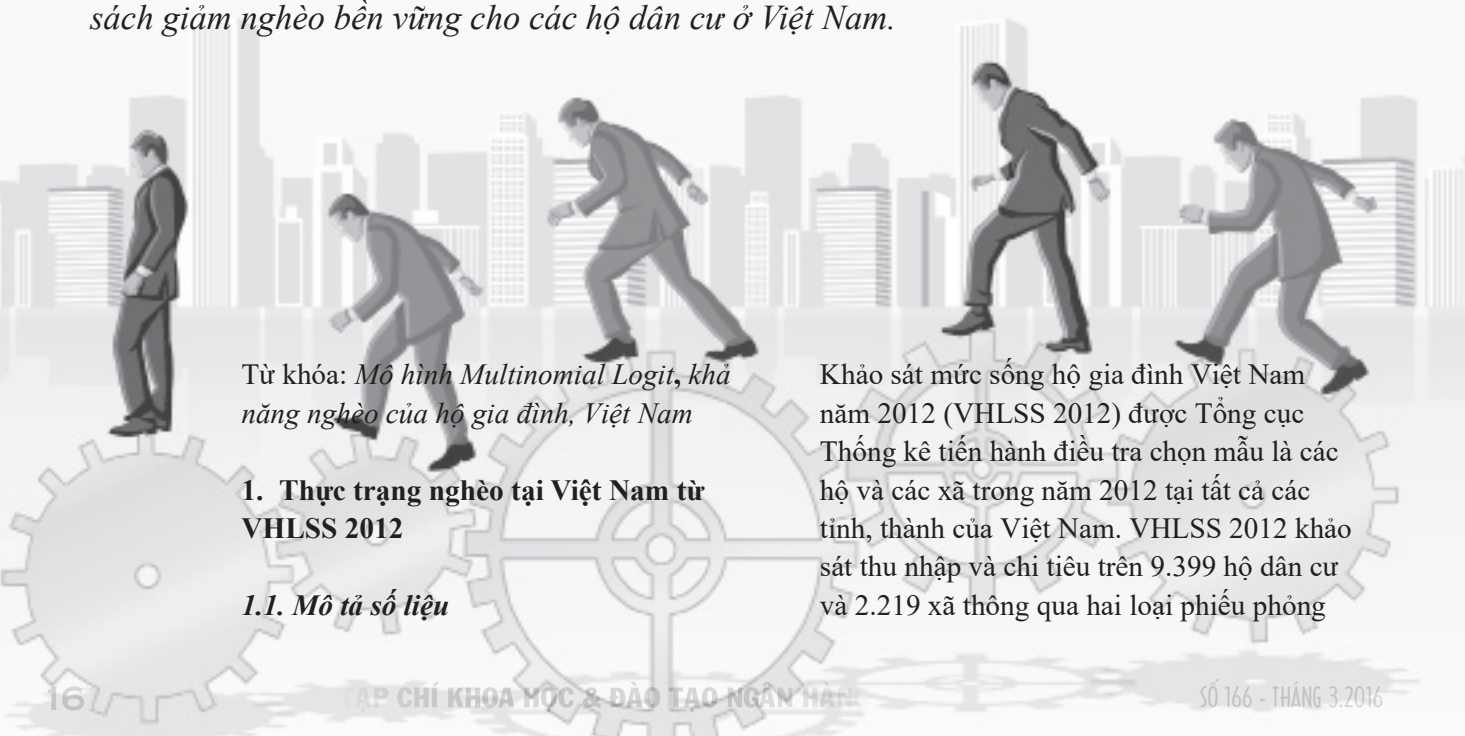


Phân tích các nhân tố tác động tới khả năng nghèo của hộ gia đình Việt Nam năm 2012 bằng Mô hình Multinomial Logit

ThS. TRẦN THỊ XUYẾN

Xóa đói giảm nghèo để đảm bảo an sinh xã hội là một trong những chủ trương chiến lược, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Tháng 9/2000, tại trụ sở Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ với sự tham gia của 189 quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc trong đó có Việt Nam đã thống nhất coi vấn đề xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói là một trong tám mục tiêu thiên niên kỷ cần đạt được vào năm 2015. Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã nỗ lực xây dựng và triển khai nhanh chóng các chương trình, chính sách giảm nghèo toàn diện và đã đạt được các kết quả cao, hoàn thành đúng mục tiêu thiên niên kỷ, theo đó tỉ lệ nghèo tính theo đầu người Việt Nam đã giảm từ 58,1 % năm 1992 xuống còn 17,2 % vào năm 2012 và có khoảng 30 triệu người đã thoát nghèo (UNDP, 2014). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo từ các chương trình dự án giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ nghèo mới và tái nghèo vẫn còn cao; nhiều người thoát nghèo nhưng mức sống rất gần với chuẩn nghèo, dễ rơi vào vòng xoáy nghèo đói.

Bài viết áp dụng Mô hình Multinomial Logit xác định và đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nghèo của hộ gia đình ở Việt Nam trong năm 2012, dựa vào số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012 (VHLSS 2012), từ đó gợi ý chính sách giảm nghèo bền vững cho các hộ dân cư ở Việt Nam.



Từ khóa: *Mô hình Multinomial Logit, khả năng nghèo của hộ gia đình, Việt Nam*

1. Thực trạng nghèo tại Việt Nam từ VHLSS 2012

1.1. Mô tả số liệu

Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012 (VHLSS 2012) được Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra chọn mẫu là các hộ và các xã trong năm 2012 tại tất cả các tỉnh, thành của Việt Nam. VHLSS 2012 khảo sát thu nhập và chi tiêu trên 9.399 hộ dân cư và 2.219 xã thông qua hai loại phiếu phỏng



Việt Nam đã triển khai hàng loạt các chương trình, dự án nhằm giảm nghèo toàn diện, trong đó các dự án tiêu biểu là: Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998- 2000, Chương trình phát triển kinh tế- xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa (Chương trình 135) giai đoạn 1997- 2006 và giai đoạn 2006- 2010, Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo, Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001- 2005 và giai đoạn 2006- 2010, Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012- 2015.

vấn: Phiếu phỏng vấn hộ và Phiếu phỏng vấn xã.
Dựa vào số liệu VHLSS 2012, biến *tình trạng nghèo năm 2012* của các hộ gia đình được thiết lập nhận các giá trị như sau:

$$\text{nghèo 2012} = \begin{cases} 1: \text{nếu hộ thuộc nhóm không nghèo} \\ 2: \text{nếu hộ thuộc nhóm thoát nghèo} \\ 3: \text{nếu hộ thuộc nhóm tái nghèo} \\ 4: \text{nếu hộ thuộc nhóm nghèo} \end{cases}$$

trong đó:

Nhóm không nghèo là nhóm hộ không nghèo năm và không nghèo năm .

Nhóm thoát nghèo là nhóm các hộ không nghèo năm nhưng nghèo năm .

Nhóm tái nghèo là nhóm hộ mà nghèo năm , không nghèo năm và từ năm có ít nhất một năm nghèo.

Nhóm nghèo là nhóm các hộ nghèo năm nhưng không phải tái nghèo. Đây có thể là những hộ mà năm mới nghèo hoặc năm và năm đều nghèo.

1.2. Đặc điểm hộ nghèo tại Việt Nam nhìn từ VHLSS 2012

(1) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo các đặc điểm về nhân khẩu học

Về giới tính chủ hộ: Số hộ nghèo có chủ hộ là nữ giới chiếm tỉ lệ cao so với nam giới và đang có xu hướng tăng. Năm 2012, số hộ dân cư có nam giới làm chủ hộ chiếm 75,19%, gấp 3 lần so với nữ giới làm chủ hộ. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ lại thấp hơn khoảng 3% so với tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ. Hơn nữa, tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ còn tăng 2,5% trong vòng hai năm từ 2010 đến 2012 và tăng gấp đôi so với tốc độ tăng của hộ nghèo có chủ hộ là nam.

Khi xét về quy mô hộ, những hộ nghèo có trung bình tổng số người cao hơn so với những hộ không nghèo, tuy nhiên, khoảng cách khác biệt là khá nhỏ. Khi xét tới nhóm người phụ thuộc, số trẻ em từ 0 tuổi đến 14 tuổi và số người già trong hộ thì theo

VHLSS 2012, những hộ trong nhóm tái nghèo và nghèo có trung bình số người phụ thuộc cao hơn hẳn các nhóm khác.

(2) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo yếu tố dân tộc

Theo VHLSS 2012, dù 52 dân tộc thiểu số của Việt Nam chỉ chiếm 17% tổng dân số nhưng lại chiếm 72,58% tổng số người nghèo. Và tại một số vùng, tỷ trọng nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số trung bình cao gấp hai đến ba lần so với tỷ lệ đó ở người Kinh/Hoa.

(3) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ

Theo số liệu được khảo sát, những hộ nghèo năm 2012 chủ hộ đều có học vấn thấp. Có tới 50% chủ hộ có trình độ học vấn chỉ đến hết tiểu học là hộ nghèo. Và những hộ có bằng tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tỷ lệ nghèo thấp hơn rất nhiều so với những hộ có bằng cấp thấp hơn.

Về giáo dục nghề, phần lớn chủ hộ nghèo được khảo sát đều không có bằng cấp. Tỷ lệ chủ hộ nghèo được giáo dục nghề chỉ chiếm chưa đầy 10% năm 2012.

(4) Tình trạng nghèo của hộ gia đình theo loại hình việc làm của chủ hộ

Theo số liệu được tính toán, gần 65% số hộ nghèo năm 2012 có chủ hộ làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản cá nhân trong khi chỉ có chưa đến 1% hộ mà chủ hộ làm việc trong đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài là nghèo. Tuy số hộ nghèo làm trong khu vực nông nghiệp đã giảm gần 20% từ 2010 đến 2012 nhưng số hộ làm việc trong năm nhóm còn lại, gồm sản xuất kinh doanh cá thể, tập thể, tư nhân, nhà nước, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, rơi vào tình trạng nghèo lại tăng dần qua hai năm.

(5) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo hôn nhân của chủ hộ

Những hộ mà chủ hộ góa vợ hoặc chồng có tỷ lệ nghèo lên tới hơn 20%, cao hơn hẳn các hộ khác.

Điều này cho thấy rằng những hộ mà mất đi vợ hoặc



chồng chủ hộ hoặc do phụ nữ làm chủ thường rất dễ bị tổn thương, dễ tái nghèo hoặc nghèo mới.

(6) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo vay nợ chương trình tín dụng ưu đãi

Tiếp cận tín dụng là điều kiện quan trọng để người nghèo đầu tư sản xuất, trang trải chi phí y tế, giáo dục. Tại Việt Nam, rất nhiều chương trình ưu đãi tín dụng đã được triển khai tới người nghèo, người dân tộc thiểu số, người ở vùng sâu vùng xa, và đối tượng vay là phụ nữ. Tuy nhiên, theo VHLSS 2012, số hộ có vay nợ chương trình ưu đãi tín dụng chiếm tỷ lệ thấp, dưới 15% và giảm dần qua từ 2010 đến 2012.

(7) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo khu vực sinh sống

Kết quả điều tra của VHLSS 2012 cho thấy, 71,24% hộ dân sống ở khu vực nông thôn và 28,76% sống ở thành thị. Tuy nhiên, 91% hộ nghèo năm 2012 sống ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, hộ nghèo chủ yếu vẫn sống ở nông thôn và vẫn có xu hướng tăng lên ở khu vực này. Cơ cấu nghèo cũng đã thay đổi theo thời gian và không gian. Tỷ lệ hộ nghèo tại các vùng miền có giảm qua hai năm từ 2010 đến 2012 trừ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,1%, Miền núi phía Tây Bắc tăng 0,8%

(8) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo các đặc điểm của cộng đồng

Theo khảo sát VHLSS 2012, điện lưới quốc gia đã phủ rộng trên 99% số hộ dân trên toàn quốc. Số hộ nằm trong xã không có điện trong hai năm chỉ chiếm chưa được 1% và giảm dần qua hai năm. Những hộ này chủ yếu là hộ nghèo, chiếm hơn 35% ở năm 2010 và tăng lên hơn 50% ở năm 2012.

Những hộ ở xã thuộc Chương trình 135 sẽ được hưởng các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng và có cơ hội phát triển kinh tế, do đó tỷ lệ tái nghèo trong các xã có chương trình này đã giảm một nửa trong hai năm từ 2010 đến 2012.

Giao thông là một phần trong nhóm cơ sở hạ tầng rất quan trọng trong việc giảm nghèo. Hơn 90% hộ được khảo sát ở các xã có cơ sở hạ tầng giao thông cho ô tô, ở những xã không có đường ô tô đến thôn/bản/ấp, có khoảng dưới 15% hộ nghèo.

Cũng theo kết quả khảo sát VHLSS 2012, khoảng 6% số hộ thuộc các xã không có trường THCS. Tỷ lệ những hộ cư trú trong các xã không có trường THCS thuộc nhóm nghèo năm 2012 là 20,11% cao

hơn tỷ lệ ở các xã có trường THCS.

(9) Tình trạng nghèo của hộ gia đình Việt Nam theo các chương trình trợ giúp

Dù đã có nhiều chương trình hỗ trợ cho người nghèo về các khía cạnh như dạy nghề, giáo dục, tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đất ở, nhưng người nghèo vẫn chưa thụ hưởng được như các chương trình mong muốn. Cụ thể, khi được hỏi về việc có được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp dạy nghề thì 94,37% số hộ năm 2010 và 96,67% số hộ năm 2012 trả lời không. Trong các tiêu chí, có việc miễn giảm chi phí khám chữa bệnh và hỗ trợ mua bảo hiểm y tế là có ảnh hưởng mạnh nhất tới người nghèo và nhiều người được hưởng nhất.

2. Kết quả nghiên cứu từ mô hình thực nghiệm

Mô hình hồi quy Multinomial Logit là mô hình định lượng, xác định mối liên hệ giữa một biến phụ thuộc định tính với hai hay nhiều biến độc lập cũng như dự báo một mức xác suất xảy ra biến phụ thuộc tương ứng với mỗi giá trị của từng biến độc lập. Biến phụ thuộc ở mô hình này có nhiều hơn hai dấu hiệu.

Giả sử biến Y có k dấu hiệu. Chọn dấu hiệu thứ nhất là phạm trù cơ sở, ta có k - 1 mô hình:

$$\ln \left(\frac{P(Y_i = r|X_i)}{P(Y_i = 1|X_i)} \right) = \beta_r + \beta_{r2}X_{i2} + \dots + \beta_{rk}X_{ik} = Z_{ri} \quad (r = 2, \dots, k)$$
$$\frac{P(Y_i = r|X_i)}{P(Y_i = 1|X_i)} = e^{Z_{ri}} \quad (r = 2, \dots, k)$$

Mô hình Multinomial Logit không đánh giá trực tiếp ảnh hưởng của biến độc lập tới biến phụ thuộc mà nó xem xét ảnh hưởng của nó đến xác suất để biến phụ thuộc nhận giá trị bằng .

Các nghiên cứu về nghèo đói của Armida Alisjahbana và Arief Anshory Yusuf (2003), Anirudh Krishna (2006), Patricia Justino và Julie Litchfield (2003), Umer Khalid, Lubna Shahnar và Haijra Bibi, (2005) đều thống nhất rằng các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đói bao gồm các nhóm yếu tố như:

- Nhóm yếu tố về đặc điểm của hộ bao gồm: Các đặc điểm về giới tính, giáo dục, tuổi, việc làm và dân tộc chủ hộ, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc trong hộ.
- Nhóm yếu tố về đặc điểm của cộng đồng gồm: Các đặc điểm của vùng miền, xã mà hộ sinh sống.



- Nhóm yếu tố về hỗ trợ từ Chính phủ: Các chương trình, chính sách trợ cấp.

Qua phân tích thực trạng nghèo tại Việt Nam dựa vào VHLSS 2012, các biến số có ảnh hưởng tới trạng thái nghèo của hộ được nghiên cứu trong mô hình bao gồm:

- Dân tộc của chủ hộ (*dtts*).
- Bằng cấp cao nhất của chủ hộ- GDPT (*giaoducPT*).
- Giới tính chủ hộ (*gioitinh*).
- Hôn nhân chủ hộ (*honnhan*).
- Chủ hộ có việc làm không (*VL_chuho*).
- Loại hình kinh tế- xã hội chủ hộ làm việc (*loaihinhKT*).
- Hộ có vay nợ chương trình ưu đãi tín dụng không (*vayno*).
- Vùng miền hộ sinh sống (*vung*).
- Khu vực thành thị, nông thôn hộ sinh sống (*ttnt*).
- Hộ có thuộc xã 135 không (*xa135*).
- Hộ có cư trú trong xã có đường ô tô đến tận thôn/bản/ấp không (*duongoto*).
- Hộ có cư trú trong xã có trường THCS không (*THCS*).
- Biến tổng số người phụ thuộc (*songphuthuoc*).
- Tổng số người có việc làm (*songcoVL*).

Dạng mô hình như sau:

$$\ln\left(\frac{P(Y_i = 2|X_i)}{P(Y_i = 1|X_i)}\right) = -19,336 - 0,425 \times [dtts = 0] + 0,529 \times [ttnt = 0] + 0,978 \times [vung = 4] - 1,756 \times [vayno = 0] - 0,511 \times [xa135 = 0] - 0,625 \times [VL_chuho]$$

$$\ln\left(\frac{P(Y_i = 3|X_i)}{P(Y_i = 1|X_i)}\right) = -38,397 - 1,802 \times [vayno = 0] - 17,159 \times [vung = 3] + 1,572 \times [vung = 5]$$

$$\ln\left(\frac{P(Y_i = 4|X_i)}{P(Y_i = 1|X_i)}\right) = -2,793 - 1,95 \times [vayno = 0] + 4,569 \times [giaoducPT = 0] + 4,067 \times [giaoducPT = 1] + 3,504 \times [giaoducPT = 2] + 2,781 \times [giaoducPT = 3] - 0,827 \times [xa135 = 0] + 0,785 \times [ttnt = 0] + 0,425 \times [vung = 3] + 0,448 \times [vung = 4] + 0,361 \times [vung = 5] - 0,357 \times [vung = 7] - 1,334 \times [dtts = 0] + 0,118 \times [songphuthuoc] - 0,459 \times [tsongquoicoVL]$$

Kết quả Mô hình Multinomial Logit chỉ ra rằng:

(1) Đối với các biến định tính

- Kết quả hồi quy mô hình năm 2012 cho biết, so với những hộ mà chủ hộ có việc làm thì những hộ mà chủ hộ không có việc làm có xác suất thoát

nghèo thấp hơn.

- Đối với tình trạng học vấn của chủ hộ, so với những hộ mà chủ hộ có bằng cấp từ cao đẳng trở lên, những hộ có chủ hộ có bằng cấp thấp hơn có xác suất nghèo cao hơn so với xác suất để hộ đó không nghèo. Kết quả này cho thấy bằng cấp chủ hộ càng cao thì xác suất nghèo càng giảm.

- Giới tính của chủ hộ cũng tác động tới xác suất hộ nghèo. So với những hộ mà chủ hộ là nam, những hộ mà chủ hộ là nữ có xác suất nghèo cao hơn.

- Giống như các kết quả nghiên cứu trước đây, dân tộc chủ hộ cũng tác động tới xác suất hộ nghèo. So với các hộ là dân tộc thiểu số, những hộ mà chủ hộ thuộc nhóm dân tộc Kinh/Hoa thì có xác suất nghèo thấp hơn so với xác suất hộ không nghèo. Vậy hộ là dân tộc thiểu số thì xác suất hộ đó nghèo cao hơn so với xác suất hộ đó không nghèo.

- Khi xét tới tác động của tín dụng tới giảm nghèo, so với những hộ có vay nợ chương trình ưu đãi tín dụng, những hộ không vay nợ chương trình ưu đãi tín dụng có xác suất thoát nghèo thấp hơn.

- Khi so sánh khu vực thành thị và nông thôn, so với các hộ ở khu vực thành thị, những hộ ở khu vực nông thôn sẽ có khả năng nghèo cao hơn.

- Vùng miền hộ sinh sống cũng ảnh hưởng không nhỏ tới xác suất hộ rơi vào các tình trạng nghèo. Những hộ ở Miền núi phía Đông Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ có xác suất nghèo cao hơn so với các vùng khác.

- Tình trạng hộ có thuộc xã nghèo theo chương trình 135 hay không cũng ảnh hưởng tới tình trạng nghèo. So với các xã thuộc xã nghèo theo chương trình 135, những xã không thuộc dự án này có xác suất thoát nghèo và xác suất nghèo thấp hơn.

(2) Đối với các biến định lượng

○ Phân tích cận biên với những quan sát điển hình.
○ Xét nhóm 5% xác suất dự báo không nghèo thấp nhất, với điều kiện các yếu tố khác không đổi:

- Khi hộ thuộc nhóm này có thêm một người phụ thuộc thì xác suất hộ đó không nghèo giảm 0,0157, xác suất hộ đó thoát nghèo giảm 0,0047, xác suất hộ đó tái nghèo tăng 0,0004 và xác suất hộ đó nghèo tăng 0,02.

- Khi hộ thuộc nhóm này có thêm một thành viên có việc làm thì xác suất hộ đó không nghèo tăng 0,062,



xác suất hộ đó thoát nghèo tăng 0,012, xác suất hộ đó tái nghèo giảm 0,00017 và xác suất hộ đó nghèo giảm 0,0735.

3. Gợi ý các chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách giúp giảm nghèo bền vững tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tạo công ăn việc làm ổn định cho chủ hộ nghèo và các thành viên trong hộ. Chính sách này giúp chủ hộ và các thành viên trong hộ có cơ hội kiếm được nguồn thu nhập ổn định, đủ trang trải các chi phí sinh hoạt và các chi phí khác. Kết quả nghiên cứu cả hai năm 2010 và năm 2012 đều chỉ ra rằng, so với những hộ mà chủ hộ không có việc làm, những hộ mà chủ hộ có việc làm thì xác suất tái nghèo và nghèo đều thấp hơn. Đồng thời, khi các yếu tố khác không đổi, hộ có thêm thành viên có việc làm giúp xác suất hộ đó nghèo giảm đi và xác suất thoát nghèo tăng lên. Do đó, việc tạo điều kiện cho hộ có thêm người có việc làm, đặc biệt là chủ

hộ là đã cho hộ đó cơ hội để không bị rơi vào vòng xoáy nghèo đói.

Thứ hai, nghiên cứu này cho kết quả tương đồng như những nghiên cứu về nghèo đói trước đây, đó là trình độ học vấn của chủ hộ vẫn tác động tới xác suất nghèo của hộ. Những hộ mà chủ hộ có học vấn càng thấp thì khả năng nghèo càng cao. Vì lý do đó nên chính sách *nâng cao trình độ học vấn và trình độ nhận thức cho người nghèo, đặc biệt đối với chủ hộ* là chính sách quan trọng trong giảm nghèo bền vững ở nước ta.

Để thực hiện tốt chính sách này, cần tăng cường tuyên truyền những chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước cùng những tấm gương vượt khó vươn lên làm giàu đến người dân, đặc biệt là hộ dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, các chương trình tuyên truyền cần khơi dậy khát khao thoát nghèo, làm giàu chính đáng và trang bị kiến thức phổ thông cùng kiến thức khoa học cho các thành viên trong hộ. Điều này sẽ giúp các thành viên

xem tiếp trang 63

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNDP, 2014, *Tiến bộ bền vững cho nhân loại: Giảm tổn thương và tăng cường sức bật*, Tokyo, Nhật Bản.
2. Armida Alisjahbana, Arief Anshory Yusuf, 2003, *Poverty Dynamics in Indonesia: Panel data evidence*, Working paper in Economics and development studies, No. 200303.
3. Anirudh Krishna, *Pathways out of and into poverty in 36 Villages of Andhra Pradesh, India*, World Development Vol. 34, No. 2, pp. 271- 188, 2006.
4. Patricia Justino and Julie Litchfield, 2003, *Poverty dynamics in rural Vietnam: Winners and losers during reform*, Poverty Research Unit, University of Sussex, UK.
5. Umer Khalid, Lubna Shahnar và Haijra Bibi, 2005, *Determinants of Poverty in Pakistan: A multinomial Logit approach*, The Labore Journal of Economics, pp. 65- 81.

SUMMARY

Analysis factors that influent Vietnamese households' poverty probability in 2012- Multinomial Logit approach

Poverty alleviation is one of the most foremost strategies executed by Vietnam government to guarantee good welfare system. At the United Nations Millennium Summit in September 2000, 189 member States adopted the Millennium Declaration and pledged to reach the eight Millennium Development Goals by 2015 including eradicate extreme poverty and hunger. Vietnam government has built and performed a wide range of poverty reduction projects as well as variety of promulgated policies for two decades to reach Millennium Development Goals successfully. Poverty rate fell sharply from 58.1% in 1992 to 17.2% in 2012 and approximately 30 millions escaped poverty. However, Vietnam's success has created new challenges. For example, poverty – reducing achievements are lack of sustainability, the remaining poor and new poor are still high rate and the low income could force the people that have already escaped poverty fall into poverty circle again.

This report applied Multinomial Logit model to address and analyse factors that influent poverty probability of Vietnamese households in 2012, used data from Vietnam household living Standard Survey conducted in 2012 then suggest some poverty – reducing policies for Vietnam.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Trần Thị Xuyên, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Bộ môn Toán, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: kinh tế lượng, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng

Email: xuyen.tran.hvnh@gmail.com



11. NHTM chi nhánh tỉnh Thái Nguyên (2011- 2014), Báo cáo tổng kết năm.
12. Nguyen Khac Minh, Pham Van Khanh, Pham Anh Tuan (2012), "A New Approach for Ranking Efficient Units in Data Envelopment Analysis and Application to a Sample of Vietnamese Agricultural Bank Branches", *American Journal of Operations Research*, Vol 2, pp 126-136.
13. Nguyễn Khắc Minh, Giang Thanh Long, Nguyen Viet Hung (2013), "Efficiency and Super- Efficiency of Commercial Banks in Vietnam: Performances and Determinants", *Asia-Pacific Journal of Operational Research*, Vol 30, No1.
14. Bùi Duy Phú (2002), "Phương pháp đánh giá hiệu quả của NHTM qua hàm sản xuất và hàm chi phí", Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

SUMMARY

Performance evaluation of commercial bank branches in Thai Nguyen province

This study evaluates performances of commercial bank branches in Thai Nguyen province using data collected from the 5 biggest commercial banks. Results from analysing financial indexes and data envelopment analysis model show that Vietnam International Bank, Thai Nguyen branch has not been optimized their resources yet. Although commercial bank branches improved their performance in the 2011 -2014 period, except from Vietnam for Agriculture and Rural Development Bank, Thai Nguyen branch, other branches can improve their efficiency by reducing employee cost and interest cost.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Ngân, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế đầu tư, Đánh giá hiệu quả hoạt động hoạt động của các tổ chức kinh tế.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên

Email: nguyenngan9290@gmail.com

Đỗ Đình Long, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ứng dụng các mô hình kinh tế lượng, mô hình cân bằng tổng thể trong Quản lý kinh tế, Biến đổi khí hậu

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Journal of Economics Word, Journal of Energy and Climate Change, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên

Email: tuebadolong@yahoo.com

tiếp theo trang 20

hộ và chủ hộ mở mang nhận thức để tìm cách để thoát nghèo.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, so với những hộ có chủ hộ là nam giới, chủ hộ là nữ giới có khả năng nghèo cao hơn. Do đó, để giảm nghèo bền vững, *chính sách giảm nghèo cần hướng tới chủ hộ là phụ nữ- những đối tượng rất dễ bị tổn thương*. Trên thế giới đã có nhiều chương trình tài chính vi mô giúp giảm nghèo với đối tượng vay là phụ nữ đạt được kết quả rất khả quan. Chính sách giảm nghèo tại Việt Nam nên khơi dậy vai trò người phụ nữ và cải thiện sự bình đẳng giới trong gia đình. Chính sách giảm nghèo cũng cần tập trung nâng cao nhận thức của phụ

nữ, tạo cơ hội để họ tham gia các hoạt động xã hội, đồng thời, gia tăng sự hỗ trợ tài chính, pháp lý và sự bảo vệ từ các hội liên hiệp phụ nữ và tổ chức tài chính vi mô với đối tượng khách hàng là phụ nữ.

Thứ tư, kết quả mô hình cho thấy rằng, với các yếu tố khác không đổi, hộ có tổng số người phụ thuộc càng nhiều, thì khả năng hộ nghèo càng tăng. Do đó, *cần đẩy mạnh hơn nữa chính sách kế hoạch hóa gia đình và chính sách hỗ trợ người già và trẻ em trong hộ nghèo để giảm gánh nặng phụ thuộc, từ đó giúp hộ thoát nghèo nhanh hơn*. Tổng số người phụ thuộc lớn không những không đảm bảo những nhu cầu về đời sống sinh hoạt mà còn hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế

và giáo dục. Do đó, khi người già được trợ giúp về y tế và trẻ em được trợ giúp về giáo dục thì hộ nghèo sẽ phần nào cải thiện được mức sống, giảm bớt những lo toan để tập trung làm kinh tế giúp cải thiện mức sống.

Thứ năm, các chính sách giảm nghèo tại Việt Nam vẫn nên tập trung theo vùng vì theo kết quả nghiên cứu cả hai năm 2010 và 2012, những hộ ở khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu vùng xa, xã trong Chương trình 135 đều có khả năng nghèo tăng. Do đó, việc giảm khoảng cách về cơ sở hạ tầng và điều kiện phát triển kinh tế- xã hội giữa các vùng sẽ tạo cơ hội thuận lợi để người dân vươn lên làm giàu. ■